

Số: /QĐ-PTCKH

Biên Hòa, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Trưởng phòng và các Tổ chuyên môn phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Văn hóa và TT (phối hợp công khai);
- Các Phó Trưởng phòng;
- Các Tổ chuyên môn;
- Lưu: VT, Kế toán.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Duyên

	Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của BTC			
Đơn vị:	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM		
Chương:	618	<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>		
CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024				
Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ngân sách Nhà nước;				
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:				
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	17.000.000	2.312.264.299	
I	Số thu phí, lệ phí	17.000.000	99.687.800	586,40%
1	Lệ phí	0	0	
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD	0		
2	Phí	17.000.000	99.687.800	586,40%
	Phí thẩm định dự án	17.000.000	99.687.800	586,40%
II	Thu khác	0	2.212.576.499	
	Thu thẩm tra quyết toán		1.984.565.239	
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá		105.745.260	
	Thu khác		122.266.000	
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	1.620.725.545	
1	Chi sự nghiệp.....			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính	0	1.620.725.545	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	1.620.725.545	
	Phí thẩm định dự án		25.677.361	
	Thu thẩm tra quyết toán	0	1.352.036.924	
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá		105.745.260	
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD		5.000.000	
	Thu khác		132.266.000	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
IV	Số phí, lệ phí nộp NSNN	17.000.000	10.377.780	61,05%
1	Lệ phí	0	0	
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD	0	0	
2	Phí	17.000.000	10.377.780	61,05%

	Phí thẩm định dự án	17.000.000	10.377.780	61,05%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.784.425.000	5.121.425.191	88,54%
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.784.425.000	5.121.425.191	88,54%
1	Chi quản lý hành chính	5.784.425.000	5.121.425.191	88,54%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.480.875.000	4.459.197.954	99,52%
	- Thanh toán cá nhân	3.006.000.000	2.984.322.954	99,28%
	+ <i>Lương, PC theo lương</i>	<i>3.006.000.000</i>	2.984.322.954	99,28%
	-Chi hoạt động:	1.474.875.000	1.474.875.000	100,00%
	+ <i>Chi hoạt động</i>		301.448.700	
	+ <i>Chi bổ sung thu nhập</i>		688.726.300	
	+ <i>Trợ cấp ăn trưa</i>		182.700.000	
	+ <i>Chi hỗ trợ khác</i>		302.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.303.550.000	662.227.237	50,80%
	340-341	1.303.550.000	662.227.237	50,80%
	- BCĐ PTKTTT	0	0	
	- KP hoạt động ngoài khoán	143.000.000	131.481.720	91,95%
	- KP hoạt động thu phí, lệ phí	128.250.000	96.520.549	75,26%
	- Kinh phí cường chế	855.000.000	290.700.000	34,00%
	- Kinh phí tổ chức đối thoại doanh nghiệp	34.200.000	3.379.968	9,88%
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán	27.600.000	25.200.000	91,30%
	- KP hoạt động của HĐ và Tổ giúp việc HĐ thẩm định giá	500.000	0	0,00%
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	115.000.000	114.945.000	99,95%